

Đông Triều, ngày 08 tháng 04 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 156 /QĐ-THAS ngày 08/4/2025 của trường tiểu học An Sinh)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		-
1	Số thu phí, lệ phí	0	0		-
1.1	Học phí	0	0		-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		-
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		-
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>10.550.755.000</u>	<u>2.624.431.508</u>	<u>25</u>	<u>177</u>
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	10.550.755.000	2.624.431.508	25	177
3.1	<u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>	<u>9.065.798.000</u>	<u>2.375.338.108</u>	<u>26</u>	<u>161</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>7.387.469.000</u>	<u>2.275.039.543</u>	<u>31</u>	<u>160</u>
	Mục 6000: Tiền lương	4.047.389.000	986.856.999	24	131
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	5.960.864	0	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	2.180.000.000	445.342.506	20	100
	Mục 6200: Tiền thưởng	28.080.000	561.681.873		-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12.000.000		0	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.080.000.000	269.089.901	25	131
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	40.000.000	6.107.400	0	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>1.508.329.000</u>	<u>82.393.565</u>	<u>5</u>	<u>225</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	95.000.000	6.315.802	7	81
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	270.000.000		0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	78.329.000	6.204.000	8	76
	Mục 6650: Hội nghị	25.000.000		0	
	Mục 6700: Công tác phí	40.000.000	3.580.000	9	149
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	140.000.000	62.720.000	45	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	390.000.000	3.573.763		-

	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.000.000	-	0	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	420.000.000		0	-
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	10.000.000		0	-
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>170.000.000</u>	17.905.000	<u>11</u>	-
	Mục 7750: Chi khác	170.000.000	17.905.000	11	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.484.957.000	249.093.400		-
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	934.807.000	18.302.400		-
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	74.386.000	18.302.400		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	389.418.000			-
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	62.046.000			
	Mục 6200: Tiền thưởng (thưởng thường xuyên)	408.957.000			-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>550.150.000</u>	<u>31.360.000</u>		-
	Mục 6608: sách thư viện	18.334.000			
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	270.816.000	31.360.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	261.000.000			
c	<u>Chi khác</u>	<u>199.431.000</u>	<u>199.431.000</u>		
	Mục 8049- Hỗ trợ về hưu trước tuổi	199.431.000	199.431.000		

HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Thị Nhung

Số liệu Quý I/2024

<u>1.479.842.486</u>
1.479.842.486
<u>1.479.842.486</u>
<u>1.423.007.831</u>
750.654.000
16.549.560
445.342.506
-
-
205.619.765
4.842.000
<u>36.663.655</u>
7.823.655
8.140.000
2.400.000
-

[illegible]